

CÔNG TY CỔ
PHẦN DƯỢC
PHẨM PHONG
PHÚ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ
MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0301427564
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026-10-24 08:58:07

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- HỢP NHẤT
QUÝ 3-2026

Kỳ kế toán từ ngày: 01-07-2026 đến 30-09-2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ Đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ Đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	TM8 VI .1	47,708,778,917	32,915,787,356	128,779,921,225	99,421,345,213
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	TM8 VI .2	716,967,776	404,354,254	2,212,977,943	937,892,414
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		46,991,811,141	32,511,433,102	126,566,943,282	98,483,452,799
4. Giá vốn hàng bán	11	TM9 VI .3	25,272,889,494	21,337,274,294	73,138,765,563	64,192,413,191
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21,718,921,647	11,174,158,808	53,428,177,719	34,291,039,608
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	TM9 VI .4	343,199,872	74,996,625	1,740,853,490	867,801,873
8. Chi phí tài chính	23	TM9 VI .5	79,254,413	16,370,255	209,148,301	80,636,861
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		63,000,032	16,370,255	184,431,915	40,338,777
9. Chi phí bán hàng	25	TM9 VI .8a	3,956,003,260	3,893,023,193	11,137,015,597	10,423,878,090
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	TM9 VI .8b	3,932,577,626	3,262,616,428	10,846,747,996	9,618,350,912
11. Phân Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+27+(22-23)-(25+26)}	30		14,094,286,220	4,077,145,557	32,976,119,315	15,035,975,618
13. Thu nhập khác	31	TM9 VI .6	22,955,116	30,550,185	6,150,330,377	110,299,373
14. Chi phí khác	32		112,589	5,309,385	72,627,800	5,469,020
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22,842,527	25,240,800	6,077,702,577	104,830,353
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14,117,128,747	4,102,386,357	39,053,821,892	15,140,805,971
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	TM9 VI .10	2,396,104,470	1,081,406,070	7,233,922,178	3,437,299,295
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		367,092,689	(259,867,652)	520,963,125	(422,398,289)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11,353,931,588	3,280,847,939	31,298,936,589	12,125,904,965
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11,353,931,588	3,280,847,939	31,298,936,589	12,125,904,965
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			-		-
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,181	324	3,228	1,222
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Anh Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2026


CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM
PHONG PHÚ
P. TÂN TẠO - TP. HỒ CHÍ MINH

Thái Nhã Ngôn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
 Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo,
 Phường Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số: B 01 - DN/HN
 (Kèm theo Thông tư số
 43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH- HỢP NHẤT
Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

		Đơn vị tính: VNĐ		
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		129,452,903,519	100,379,034,463
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	TM1 V.1	5,266,693,190	9,525,660,460
1. Tiền	111		5,266,693,190	4,525,660,460
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		62,666,909,120	40,084,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	TM1A V.2b1	62,666,909,120	40,084,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,779,492,152	10,298,572,294
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	TM1A V.3a	10,723,698,049	7,576,223,482
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,190,204,032	972,018,517
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	TM1A V.4a	945,891,335	1,818,803,153
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(80,301,264)	(68,472,858)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	TM1A V.6	47,314,053,028	40,064,213,262
1. Hàng tồn kho	141		48,205,987,106	40,687,730,653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(891,934,078)	(623,517,391)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		425,756,029	406,588,447
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	TM5 V.12a	434,494,903	289,454,217
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		(32,636,100)	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	TM5A V.16	-	103,173,114
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		23,897,226	13,961,116



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
1 2	3	4	5	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		75,147,487,681	76,342,393,733
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48,102,500	50,394,500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	TM1A V.3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	215	TM1A V.4b	48,102,500	50,394,500
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		71,717,819,069	72,355,344,283
1. TSCĐ hữu hình	221	TM2 V.8III	55,994,035,449	56,184,327,299
- Nguyên giá	222	TM2 V.8I	114,895,235,792	114,051,278,936
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	TM2 V.8II	(58,901,200,343)	(57,866,951,637)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	TM3 V.9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	TM3 V.9	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	TM4 V.10III	15,723,783,620	16,171,016,984
- Nguyên giá	228	TM4 V.10I	24,609,806,901	24,609,806,901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	TM4 V.10II	(8,886,023,281)	(8,438,789,917)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	TM5 V.10	-	-
- Nguyên giá	241	TM5 V.10	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	TM5 V.10	-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	TM1A V7	2,481,908	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2,481,908	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261	TM1A V2c	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	TM1A V2b.2	-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			

014278
 CÔNG T
 Ồ PHẢ
 ỢC PH
 ONG P
 - TP.HC

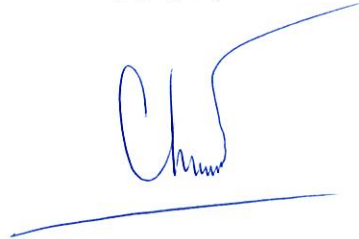
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
1	2	3	4	5
VII. Tài sản dài hạn khác	270		3,379,084,204	3,936,654,950
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	TM5 V.12b	3,112,860,443	3,149,468,064
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		266,223,761	787,186,886
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		204,600,391,200	176,721,428,196
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		50,671,077,455	37,991,975,738
I. Nợ ngắn hạn	310		50,472,077,455	37,786,475,738
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	TM5A V.15	14,561,658,532	10,229,781,026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,717,050,314	4,630,642,589
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		681,399,036	671,552,786
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	TM5A V.16	2,985,188,791	1,992,427,081
5. Phải trả người lao động	315		5,027,749,474	6,275,502,014
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	TM5A V.17	338,013,832	438,642,537
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	TM5A V.19a	75,989,122	114,129,049
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	TM5A V.14a	9,111,822,714	6,286,793,916
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	TM7 V.20e	8,973,205,640	7,147,004,740
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		199,000,000	205,500,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	338	TM5A V.19b	199,000,000	205,500,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	TM5A V.14b	-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
9. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	TM6 V.20a	153,929,313,745	138,729,452,458
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	TM6 V.20b	87,999,910,000	87,999,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		87,999,910,000	87,999,910,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn	412		2,205,500,000	2,205,500,000

04-C.T.C.
Y
N
I
M
H
U
CHỈ MẪU

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
	1 2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	TM6 V.20e	12,701,983,751	11,252,439,350
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		51,021,919,994	37,271,603,108
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		24,071,616,608	21,691,966,499
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		26,950,303,386	15,579,636,609
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		204,600,391,200	176,721,428,196

KẾ TOÁN TRƯỞNG / NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Anh Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Thái Nhã Ngôn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

kỳ kế toán từ ngày: 01-01-2026 đến 30-09-2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39,053,821,892	15,140,805,971
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,400,597,700	3,150,735,374
Các khoản dự phòng	03		280,245,093	(59,225,922)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1,859,035,308)	(867,801,873)
- Chi phí đi vay	06		184,431,915	40,338,777
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41,060,061,292	17,404,852,327
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,394,923,624)	2,897,612,487
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,518,256,453)	(3,122,991,485)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7,527,464,209	(2,376,426,059)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(108,433,065)	115,351,073
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi đi vay đã trả	14		(182,744,812)	(40,516,764)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,361,272,111)	(3,759,667,127)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		33,000,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,105,887,902)	(1,174,095,766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28,949,007,534	9,944,118,696
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,109,467,944)	(2,438,770,315)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		118,181,818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(59,742,169,096)	(31,784,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35,984,000,000	31,108,072,981
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,906,591,870	1,262,631,873

Chỉ tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22,842,863,352)	(1,852,065,461)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	TM10 v.4	14,944,543,561	4,408,925,154
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12,119,514,763)	(3,584,378,958)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13,190,140,250)	(13,177,934,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,365,111,452)	(12,353,388,704)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		(4,258,967,270)	(4,261,335,469)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,525,660,460	8,876,231,902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		5,266,693,190	4,614,896,433

KÊ TOÁN TRƯỞNG / NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Anh Chi

Nguyễn Thị Anh Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Chải Nhã Ngôn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Lô số 12 Đường số 8 KCN Tân Tạo P. Tân Tạo TP. HCM
Mã số thuế: 0301427564
Điện thoại: 08. 3754 7998 Fax: 08. 3754 7996

mẫu số B 09 - DN
(kèm theo thông tư 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công Ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp , kinh doanh thương mại dược phẩm
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dịch vụ y tế; xuất nhập trực tiếp các ngành trên. Sản xuất, mua bán trà. Mua bán mỹ phẩm.
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất
6. Cấu trúc của tập đoàn:
Tổng số các công ty con: 01
-Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01
-Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có
-Danh sách các công ty con: Cty TNHH Usar Việt Nam
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ kế toán: 209 người
8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc 30 tháng 09 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước
9. Thuyết minh các thông tin khác trên BCTC hợp nhất theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : từ 01/01 kết thúc ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực kế toán áp dụng

- 1- Chuẩn mực kế toán áp dụng : theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 và chuẩn mực kế toán Việt nam hiện hành
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :
Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC, Thông tư số 43/2026/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng
09. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 10- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 12- Nguyên tắc ghi nhận lãi vay và chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay : ghi nhận vào chi phí sản xuất của năm tài chính hiện hành
13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 15- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : số lợi nhuận từ hoạt động của DN.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14
 - Doanh thu hoạt động tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : tổng chi phí phát sinh trong kỳ
20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 21- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : chi phí TTN được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế
21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

(ĐVT : đồng VN)

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	179,730,221	73,565,756
- Tiền gửi ngân hàng	5,086,962,969	4,452,094,704
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	-	5,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: <= 3 tháng		
Cộng	5,266,693,190	9,525,660,460

02-Các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
b1) Ngắn hạn	62,666,909,120	62,666,909,120		40,084,000,000	40,084,000,000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	62,666,909,120	62,666,909,120		40,084,000,000	40,084,000,000	
- Các khoản đầu tư khác	-			-		
b2) Dài hạn	-			-		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-			-		
- Các khoản đầu tư khác	-			-		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	-		-	-		-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	10,723,698,049	7,576,223,482
CÔNG TY TNHH GREENMEDI	1,875,555,368	-
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1,875,555,368	-
+ Chi tiết các khoản phải thu của các bên liên quan	3,252,220,972	1,753,226,055
CÔNG TY TNHH AN MEDICOL PHARMA	1,256,800,937	645,139,608
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM UNITE	(355,706,553)	1,108,086,447
CÔNG TY TNHH DƯỢC MINH AN PHARMA	2,351,126,588	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5,595,921,709	5,822,997,427
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	-
Cộng	10,723,698,049	7,576,223,482

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tạm ứng	Giá trị	Giá trị
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	Dự phòng	Dự phòng
- Phải thu ngắn hạn khác	58,839,000	111,800,000
	31,366,096	26,284,663
	855,686,239	1,680,718,490
Cộng	945,891,335	1,818,803,153

b) Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	Giá trị	Giá trị
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia;	Dự phòng	Dự phòng
- Phải thu người lao động;	-	-
	-	-
	-	-

01427
CÔNG
CỔ PH
JỘC PH
IONG
O - TP.H

- Ký cược, ký quỹ;	16,446,500		16,486,500	
- Cho mượn; tạm ứng	-		-	
- Các khoản chi hộ;	-		-	
- Phải thu khác	31,656,000		33,908,000	
Cộng	48,102,500		50,394,500	
5. Nợ xấu		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay	80,301,264	-	68,472,858	-
quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Thông tin về Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng	80,301,264		68,472,858	
		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
06- Hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	18,634,325,108		14,669,685,841	
- Công cụ, dụng cụ	9,505,561		2,760,830	
- Chi phí SX, KD dở dang	4,507,470,345		2,653,578,743	
- Sản phẩm	13,161,617,126		7,395,848,337	
- Hàng hóa	11,893,068,966		15,965,856,902	
- Hàng gửi đi bán	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm	(891,934,078)		(623,517,391)	
Cộng	47,314,053,028		40,064,213,262	
	Giá gốc	Cuối kỳ	Giá gốc	Đầu năm
7. Tài sản dở dang dài hạn		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-		-	
Cộng	-		-	
b) Xây dựng cơ bản dở dang		Cuối kỳ		Đầu năm
- Mua sắm;	2,481,908		-	
- XD CB;	-		-	
- Sửa chữa	-		-	
Cộng	2,481,908		-	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	68,337,174,251	41,164,507,917	1,730,930,101	2,451,658,502	367,008,165	114,051,278,936
-Mua trong năm	190,383,610	386,799,818	972,890,909	1,212,998,149	-	2,763,072,486
-Đầu tư XD CB hoàn thành						-
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BĐS đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	700,068,011	-	-	700,068,011
-Giảm khác	1,000,000,000	-	-		219,047,619	1,219,047,619
Số dư cuối kỳ	67,527,557,861	41,551,307,735	2,003,752,999	3,664,656,651	147,960,546	114,895,235,792
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20,516,114,868	34,611,007,024	1,730,930,101	641,891,479	367,008,165	57,866,951,637
-Khấu hao trong năm	1,417,104,742	1,264,450,337	27,835,489	243,973,768	-	2,953,364,336
-Tăng khác						-
-Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán			700,068,011			700,068,011
-Giảm khác	1,000,000,000				219,047,619	1,219,047,619
Số dư cuối kỳ	20,933,219,610	35,875,457,361	1,058,697,579	885,865,247	147,960,546	58,901,200,343
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	47,821,059,383	6,553,500,893	-	1,809,767,023	-	56,184,327,299
-Tại ngày cuối kỳ	46,594,338,251	5,675,850,374	945,055,420	2,778,791,404	-	55,994,035,449

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Tại 01/01/2026	4,268,916,667	25,637,595,239	1,730,930,101	229,818,182	367,008,165	32,234,268,354
Tại 30/09/2026	4,159,532,187	26,055,260,693	1,730,930,101	229,818,182	147,960,546	32,323,501,709

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ cho thuê TC						
Số dư Đầu năm 2022	-	-	-	-	-	-
-Thuê tài chính trong năm						
-Mua lại TSCĐ thuê TC						
-Tăng khác						
-Trả lại TSCĐ thuê TC						
-Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
.Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư Đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Khấu hao trong năm						
-Mua lại TSCĐ thuê TC						
-Tăng khác						
-Trả lại TSCĐ thuê TC						
-Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
-Tại ngày Đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Tại ngày Cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
a. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	23,880,406,901	729,400,000	24,609,806,901
-Mua trong năm	-	-	-
-Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
-Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23,880,406,901	729,400,000	24,609,806,901
b. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-
Số dư đầu năm	7,709,389,917	729,400,000	8,438,789,917
-Khấu hao trong năm	447,233,364	-	447,233,364
-Tăng khác	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,156,623,281	729,400,000	8,886,023,281
c. Giá trị còn lại của TSCĐ VH	-	-	-
-Tại ngày đầu năm	16,171,016,984	-	16,171,016,984
Số dư cuối kỳ	15,723,783,620	-	15,723,783,620

11- Tăng, Giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số Cuối kỳ
Nguyên Giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và Giải trình khác:

12. Chi phí chờ phân bổ

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TS	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	53,236,801	40,401,977
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	109,870,944	70,964,631
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	271,387,158	178,087,609
	434,494,903	289,454,217

b) Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TS	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	890,381,042	669,664,293
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,222,479,401	2,479,803,771
Cộng	3,112,860,443	3,149,468,064

33014
CÔNG
CỐ P
ƯỚC
HONG
10-TP.

14- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ	Trong năm		Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a) -Vay ngắn hạn	9,111,822,714	14,944,543,561	12,119,514,763	6,286,793,916
Ngân hàng Vietin Bank TSG	6,605,015,588	12,367,736,435	12,049,514,763	6,286,793,916
Ngân hàng BIDV-CN Bến Nghé	2,506,807,126	2,576,807,126	70,000,000	-
Cộng	9,111,822,714	14,944,543,561	12,119,514,763	6,286,793,916
b) -Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

15. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
CÔNG TY TNHH BAO BÌ TÂN THÀNH	14,561,658,532	10,229,781,026
CÔNG TY CP HÓA DƯỢC - DƯỢC PHẨM I	-	-
- Phải trả cho các bên liên quan	4,782,363,603	3,786,951,017
- Phải trả cho các đối tượng khác	2,720,096,103	2,717,199,267
Cộng	2,062,267,500	1,069,751,750
- Phải trả cho các bên liên quan	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	9,779,294,929	6,442,830,009
Cộng	14,561,658,532	10,229,781,026

b) Phải trả cổ tức

681,399,036 671,552,786

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ		Đã nộp/ Chuyển khẩu trừ trong năm		Đầu kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phát sinh trong năm		Phải thu	Phải nộp
-Thuế Giá trị Giá tăng	-	454,636,958	11,545,687,286	11,497,035,598	-	436,665,370
-Thuế Giá trị Giá tăng Phải thu (hàng nhập khẩu)	-	-	180,230,541	210,910,641	-	-
-Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2,396,104,470	7,233,922,178	6,361,272,111	-	1,523,454,403
-Thuế thu nhập cá nhân	-	105,544,001	1,065,006,247	988,587,121	-	29,124,875
-Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
-Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	28,903,362	238,780,986	106,704,510	103,173,114	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	109,643	109,643	-	-
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	3,182,433	-	3,182,433
Cộng	-	2,985,188,791	20,263,736,881	19,167,802,057	103,173,114	1,992,427,081



17- Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

Chi phí phải trả:lãi vay

Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ

Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán

Chi phí phải trả khác

b) Dài hạn

Chi phí phải trả:lãi vay

Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

Chi phí phải trả khác

Cộng

Cuối kỳ

338,013,832

18,558,870

-

-

-

319,454,962

-

-

-

-

338,013,832

Đầu năm

438,642,537

7,562,937

-

-

-

431,079,600

-

-

-

-

438,642,537**19- Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Phải trả về cổ phần hóa: ngắn hạn

Bảo hiểm thất nghiệp

Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả ngắn hạn khác

Cộng

Cuối kỳ

-

28,500

456,000

85,500

-

-

57,000

75,076,680

285,442

75,989,122

Đầu năm

-

56,276,970

-

-

-

57,852,079

-

114,129,049**b) Dài hạn**

Phải trả về cổ phần hóa: dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược: dài hạn

Cộng

-

199,000,000

199,000,000

-

205,500,000

205,500,000

20- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
A	1	2	3	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước 01/01/2025	87,999,910,000	2,205,500,000	-	10,260,754,744	34,891,952,999	-	135,358,117,743
-Tăng vốn trong năm trước							-
-Lãi trong năm trước					18,554,690,427		18,554,690,427
- Tăng khác							-
- Trích quỹ đầu tư phát triển				991,684,606	(991,684,606)		-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước					(1,983,369,212)		(1,983,369,212)
-Lỗ trong năm trước							-
-Giảm khác							-
Chia cổ tức					(13,199,986,500)		(13,199,986,500)
Trích thưởng HĐQT, BKS							
Sử dụng quỹ							-
Số dư Cuối năm 31/12/2025	87,999,910,000	2,205,500,000	-	11,252,439,350	37,271,603,108	-	138,729,452,458
trước Số dư đầu năm nay 01/01/2026	87,999,910,000	2,205,500,000	-	11,252,439,350	37,271,603,108	-	138,729,452,458
-Tăng vốn trong năm nay							-
-Lãi trong năm nay					31,298,936,589		31,298,936,589
- Hoàn lãi năm trước							-
- Tăng khác							-
Trích quỹ đầu tư phát triển		-	-	1,449,544,401	(1,449,544,401)		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay					(2,899,088,802)		(2,899,088,802)
-Lỗ trong năm nay					-		-
-Giảm khác		-	-	-			-
- Trích thưởng hội đồng quản trị, ban kiểm soát...							
-Chia cổ tức					(13,199,986,500)		(13,199,986,500)
Số dư Cuối kỳ	87,999,910,000	2,205,500,000	-	12,701,983,751	51,021,919,994	-	153,929,313,745

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Đầu năm

87,999,910,000

87,999,910,000

Cộng

c- Các Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp Đầu năm		87,999,910,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp Giảm trong năm		-
+ Vốn góp Cuối năm	87,999,910,000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13,190,140,250	13,177,934,900
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,799,991	8,799,991
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,799,991	8,799,991
+ Cổ phiếu phổ thông	8,799,991	8,799,991
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đã lưu hành	8,799,991	8,799,991
+ Cổ phiếu phổ thông	8,799,991	8,799,991
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	12,701,983,751	11,252,439,350
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	8,973,205,640	7,147,004,740
		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-
-
-



VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng VN)

Quý 3/2026

Quý 3/2025

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)

47,708,778,917

32,915,787,356

Cộng

47,708,778,917

32,915,787,356

2- Các khoản Giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

Quý 3/2026

Quý 3/2025

- Chiết khấu thương mại
- Giảm Giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

628,221,397

201,747,672

-

-

88,746,379

202,606,582

Cộng

716,967,776

404,354,254

Doanh thu các bên liên quan

Quý 3/2026

Quý 3/2025

Doanh thu bán hàng

Công ty TNHH An MEDICOL PHARMA

4,373,817,700

2,608,313,500

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Unite

239,619,600

1,758,788,119

CÔNG TY TNHH DƯỢC MINH AN PHARMA

2,620,120,560

Hàng bán bị trả lại

Công ty TNHH An MEDICOL PHARMA

6,910,400

-

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Unite

2,075,620

CÔNG TY TNHH DƯỢC MINH AN PHARMA

0142

ÔNG

Ổ P

ỢC

ÔNG

2- TP

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Giá vốn hàng bán: Thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Quý 3/2026
24,970,964,088
301,925,406
25,272,889,494

Quý 3/2025
21,153,752,169
183,522,125
21,337,274,294

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)

Lãi tiền cho vay, tiền gửi
Lãi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ
Cổ tức và lợi nhuận được chia
Lãi do bán các loại chứng khoán
Lãi bán ngoại tệ
Lãi bán hàng trả chậm
Chiết khấu thanh toán được hưởng
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại

Cộng

Quý 3/2026
1,908,875
341,290,997
-
-
-
-
-
-
-
343,199,872

Quý 3/2025
74,996,625
-
-
-
-
-
-
-
-
74,996,625

5- Chi phí tài chính (Mã số 23)

Chênh lệch Tỷ Giá Phát Sinh Trong Kỳ
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại
Lỗ do bán các loại chứng khoán
Chiết khấu thanh toán cho người mua
Lãi mua hàng trả chậm
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu
Chi phí tài chính khác
Chi phí lãi vay

Cộng

Quý 3/2026
8,472,749
-
-
7,781,632
-
-
-
63,000,032
79,254,413

Quý 3/2025
-
-
-
-
-
-
-
16,370,255
16,370,255

6-Thu nhập khác

Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Lãi do đánh giá lại tài sản
Thuế được giảm/Tiền thuế đất được giảm
Thu nhập khác

Cộng

Quý 3/2026
364,000
-
-
-
22,591,116
22,955,116

Quý 3/2025
3,972,222
-
-
-
26,577,963
30,550,185

7- Chi phí khác

Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác
Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Lỗ do đánh giá lại tài sản;
Chi phí khác

Cộng

Quý 3/2026
109,661
-
-
2,928
-
112,589

Quý 3/2025
5,305,201
-
-
4,184
-
5,309,385

8-Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Quý 3/2026
3,956,003,260

Quý 3/2025
3,893,023,193



b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	3,932,577,626	3,262,616,428
---	---------------	---------------

c) Các khoản ghi Giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hiểm sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23,531,114,877	16,920,437,450
- Chi phí nhân công	4,458,132,263	3,754,166,529
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,048,461,292	1,004,675,669
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	799,490,418	687,025,780
- Chi phí khác bằng tiền	130,550,514	101,402,268
Cộng	29,967,749,364	22,467,707,696

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,396,104,470	1,081,406,070
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,396,104,470	1,081,406,070
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	367,092,689	(259,867,652)
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	(Đơn vị tính: đồng VN)	

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thu tài chính;		
-Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
-Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý 3/2026	Quý 3/2025
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	9,181,822,714	824,546,196
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
Cộng	9,181,822,714	824,546,196
4. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1,385,796,333	2,278,669,368
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
Cộng	1,385,796,333	2,278,669,368

VIII- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan:
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): trình bày lại số dư đầu kỳ do thay đổi chính sách kế toán của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trình bày lại theo 99/2025/TT-BTC tại 01/01/2026	Số liệu đã phát hành theo 200/2014/TT-BTC tại 31/12/2025	Thay đổi thuần
- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9,525,660,460	9,539,621,576	(13,961,116)



- Tiền	111	4,525,660,460	4,539,621,576	(13,961,116)
- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số cũ: 150)	160	406,588,447	392,627,331	13,961,116
- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số cũ: 155)	165	13,961,116	-	13,961,116
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	671,552,786	-	671,552,786
- Phải trả ngắn hạn khác (Mã số cũ: 319)	320	114,129,049	785,681,835	(671,552,786)
6- Thông tin về hoạt động liên tục:				

KẾ TOÁN TRƯỞNG / NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Chun

Nguyễn Thị Anh Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2026

anh TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Lê Hải Nhã Ngôn

